

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Ngày 15/01/2024	<b>67,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.5%	10.7%	20.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**144**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 3.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**51.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.6 | -19.5%  
YoY: ▼16.0 | -23.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**55.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.80 | 7.4%  
YoY: ▲ 1.20 | 2.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**72.1%**

YoY: +/- ▲ 13.2%

**ROE**  
2023

**23.9%**

YoY: +/- ▲ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	41,188 - 74,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,712
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,170
Sở hữu nước ngoài	14.6%
Beta	0.23
EPS	8,223
P/E	8.7

**DT thuần**  
2023

**549**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0 | -6.1%

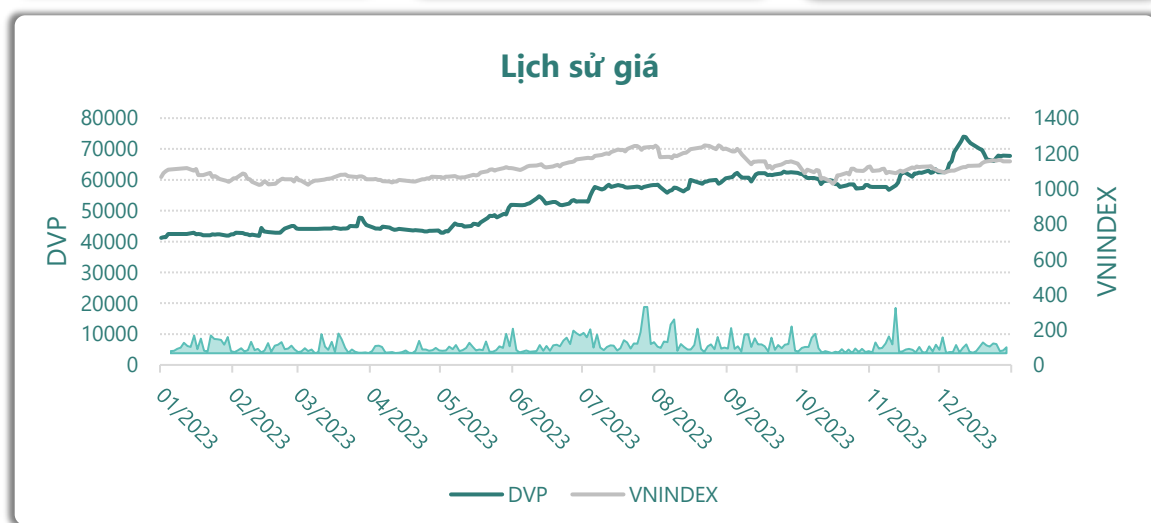
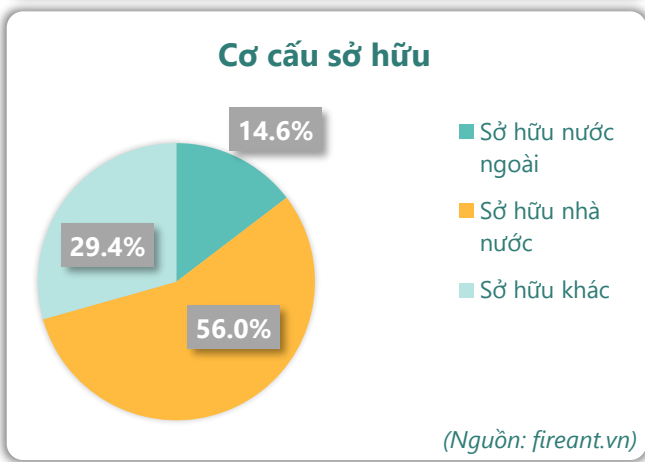
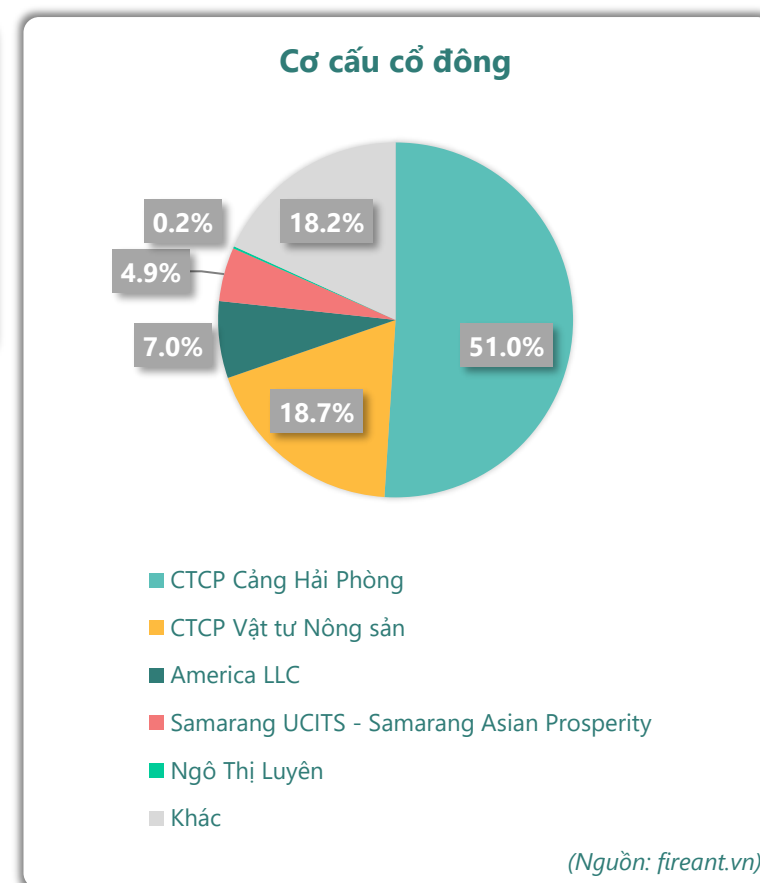
**LN thuần**  
2023

**0**  
tỷ VNĐ

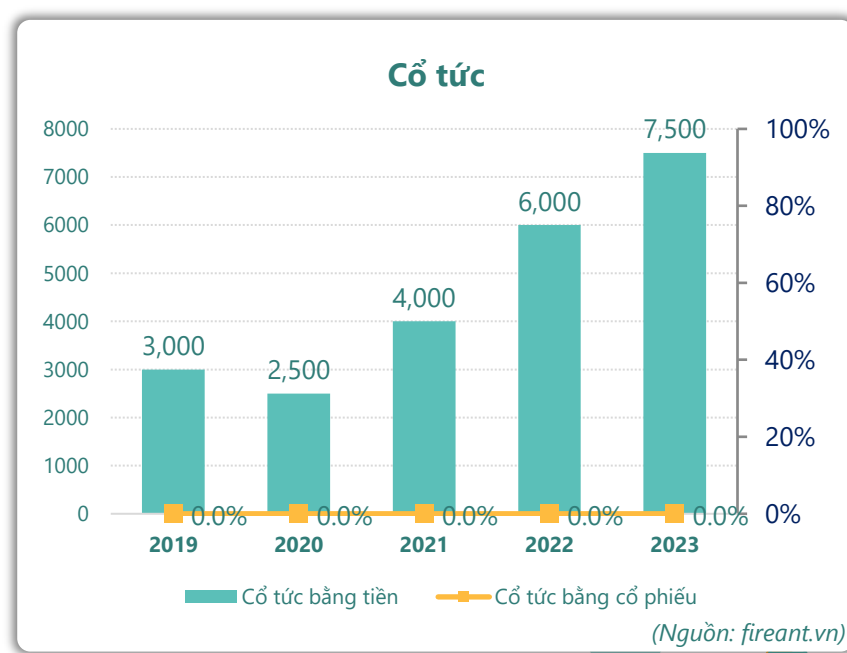
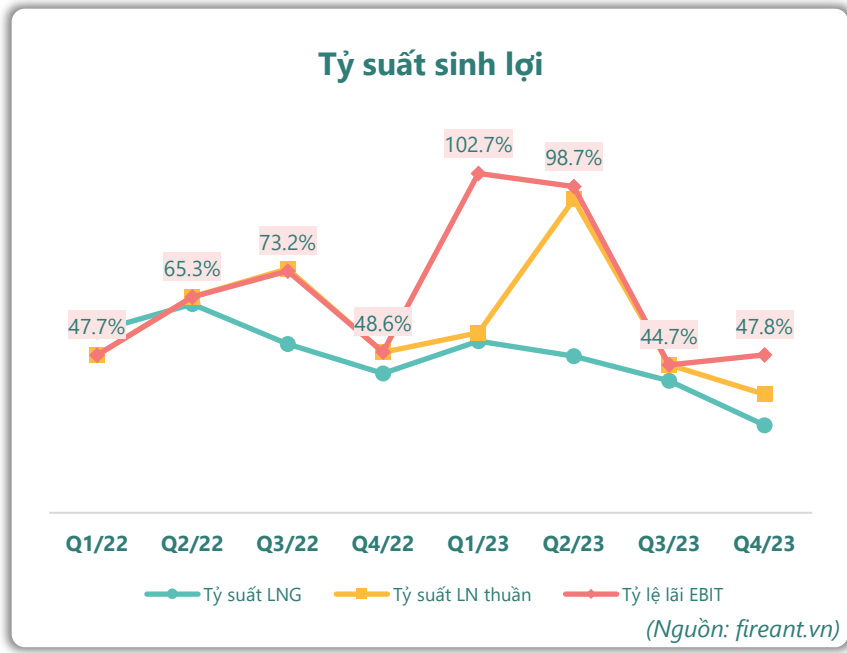
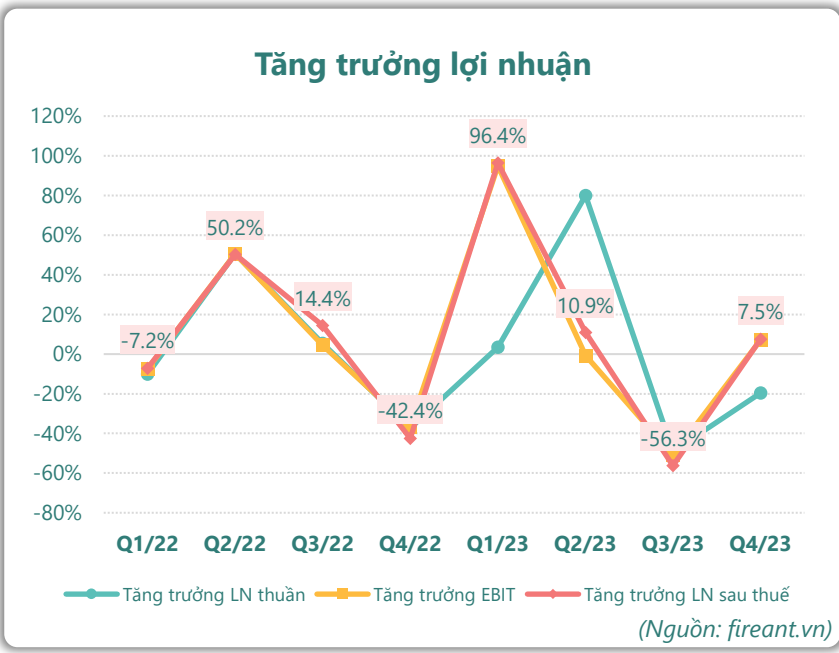
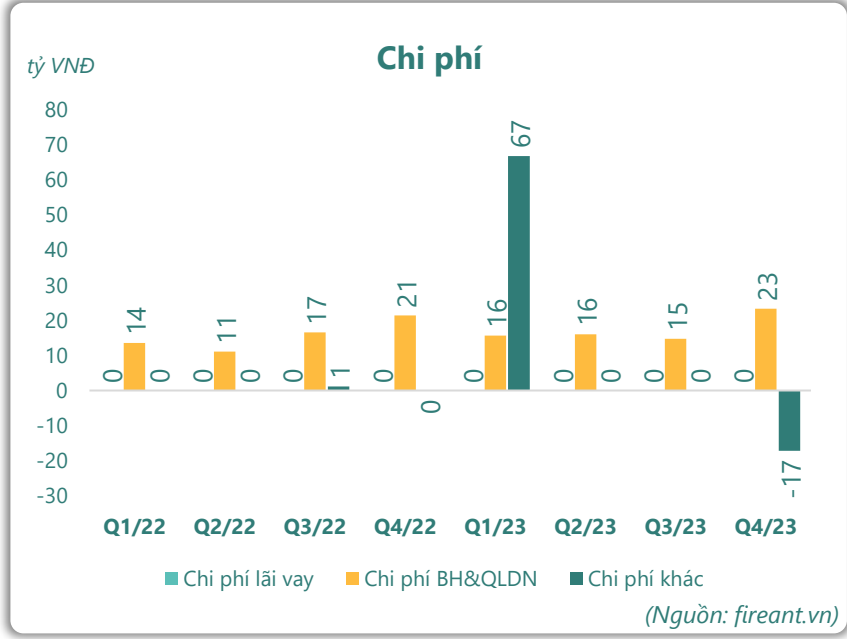
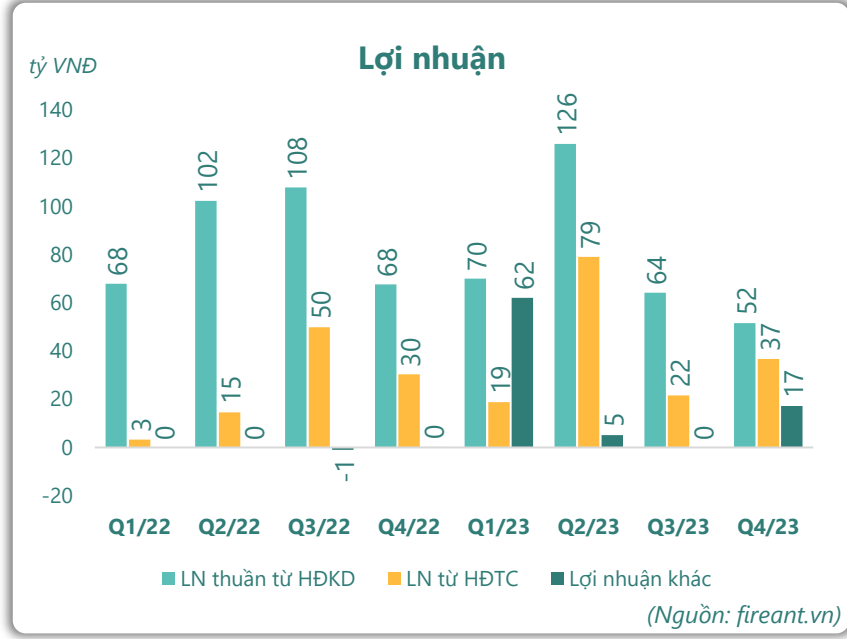
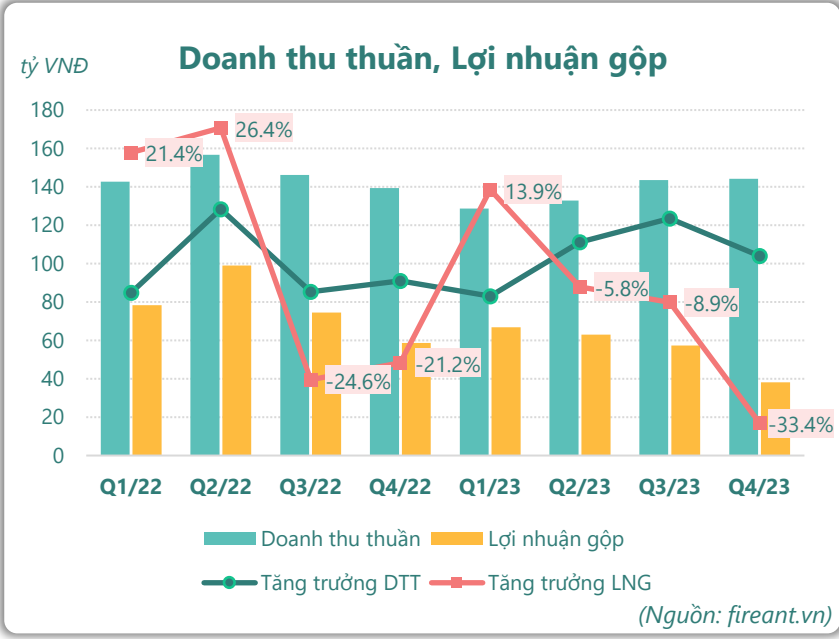
**LN sau thuế**  
2023

**396**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 14.8%



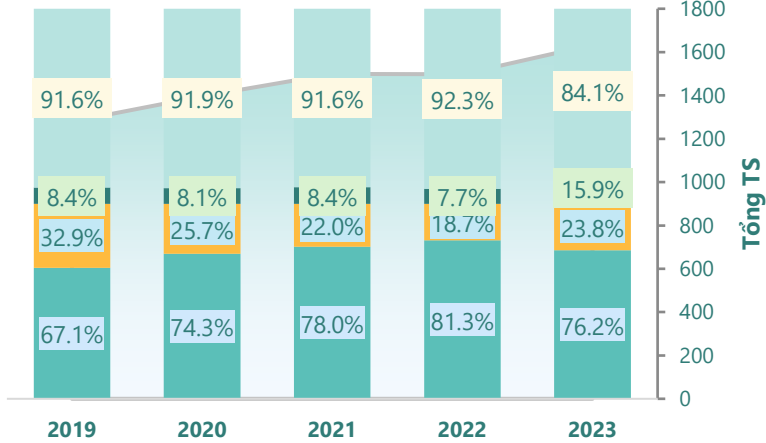
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

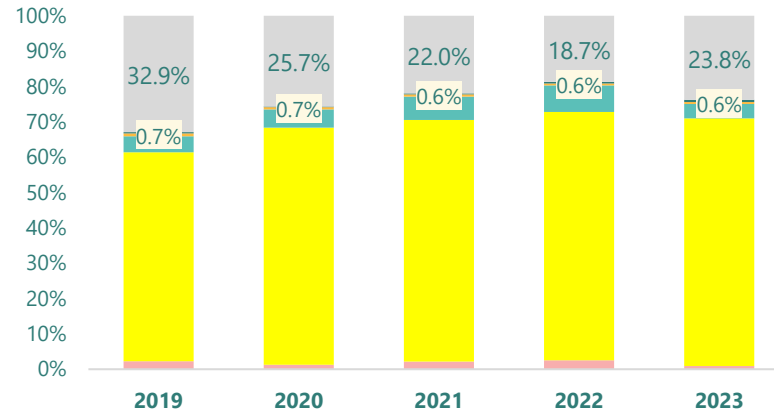
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



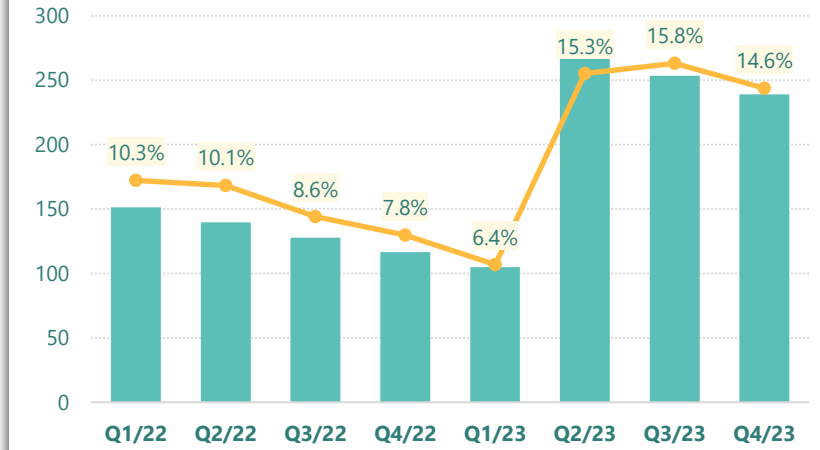
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

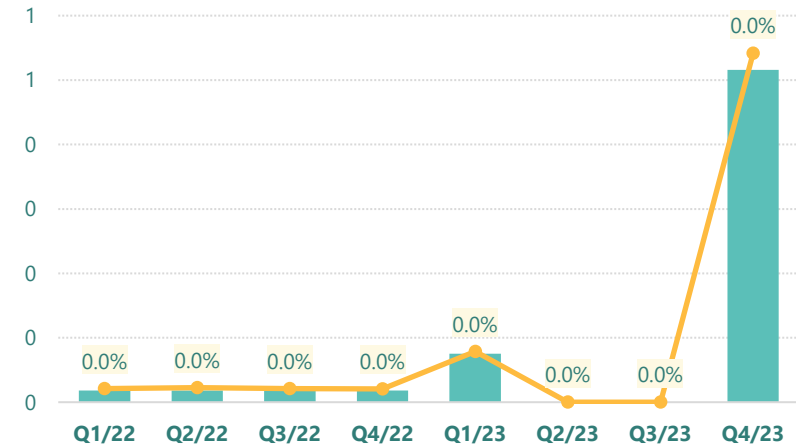


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

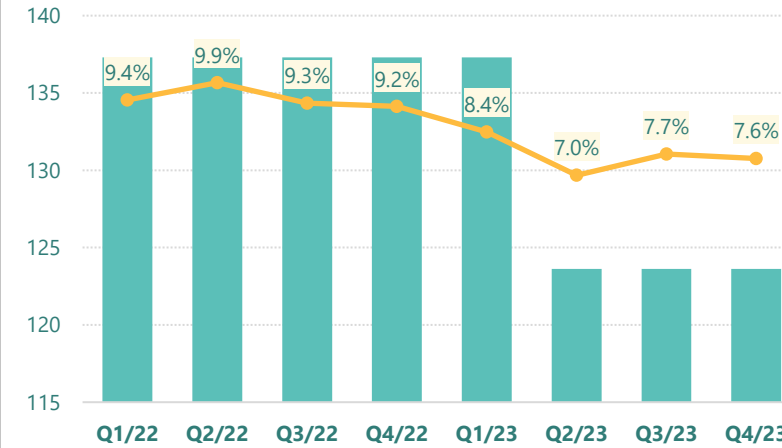


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

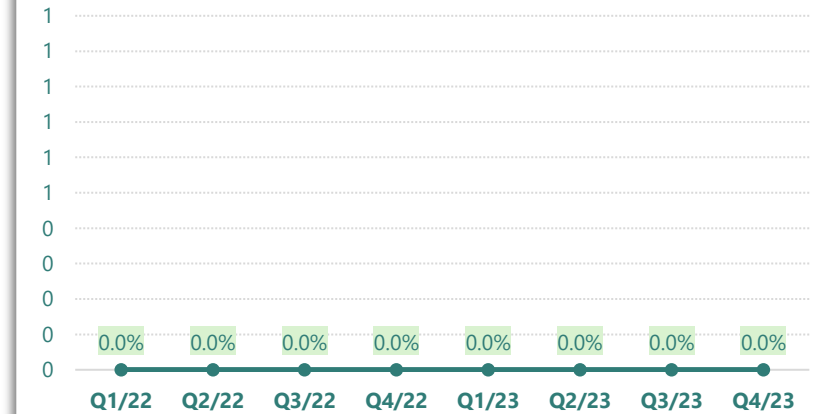


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

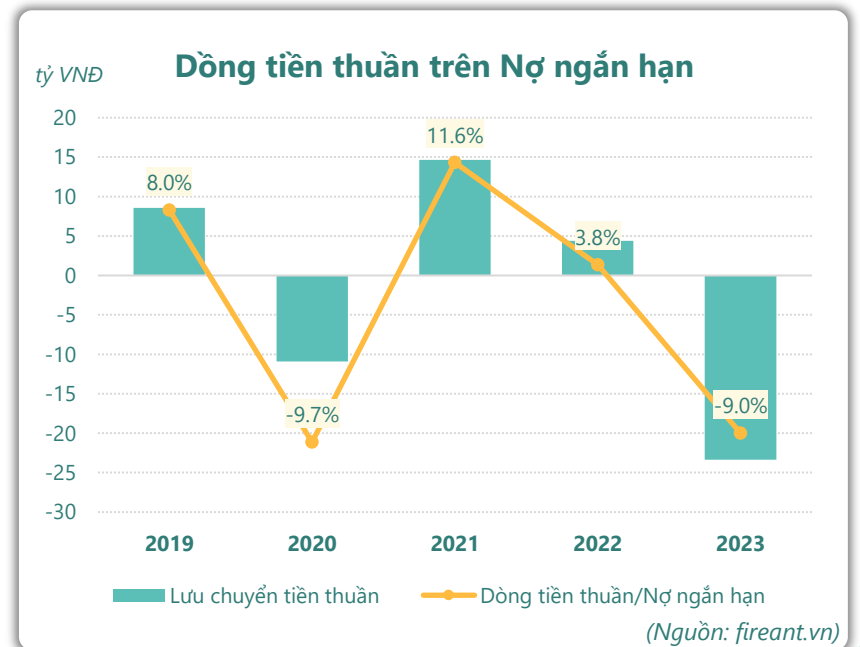
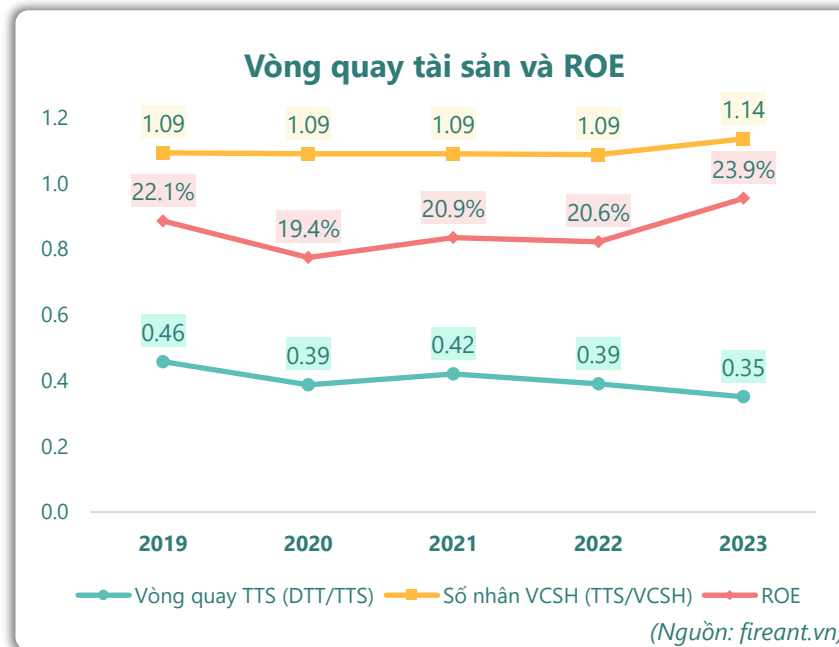
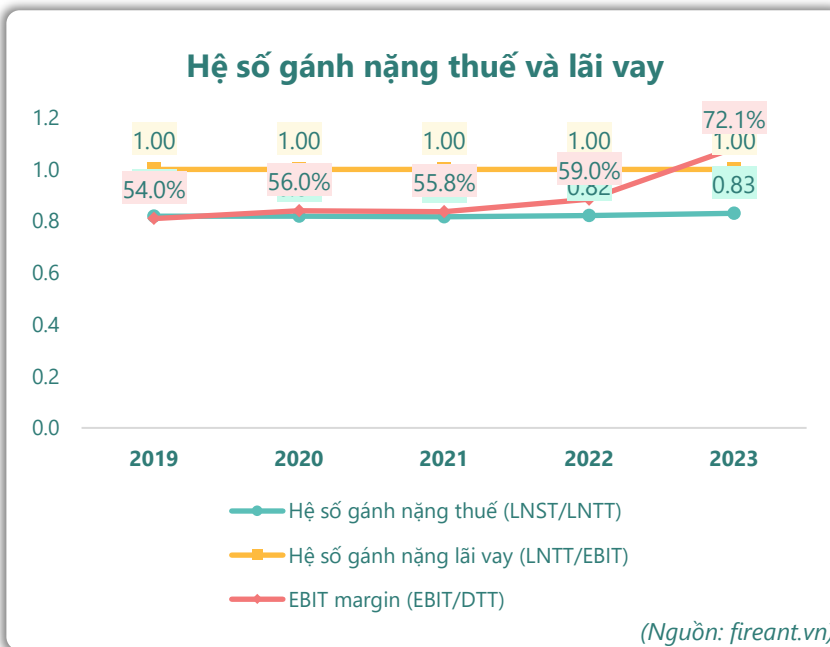
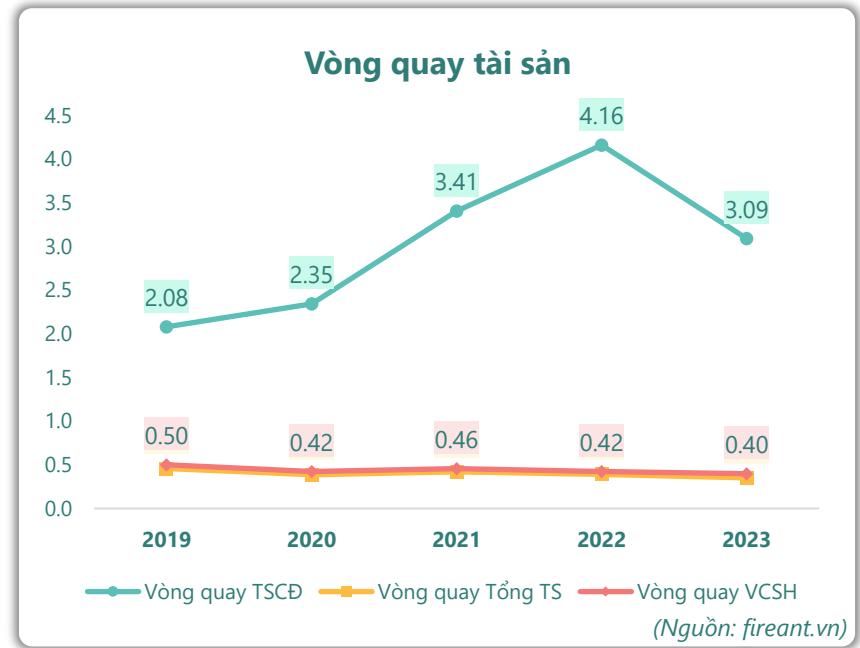
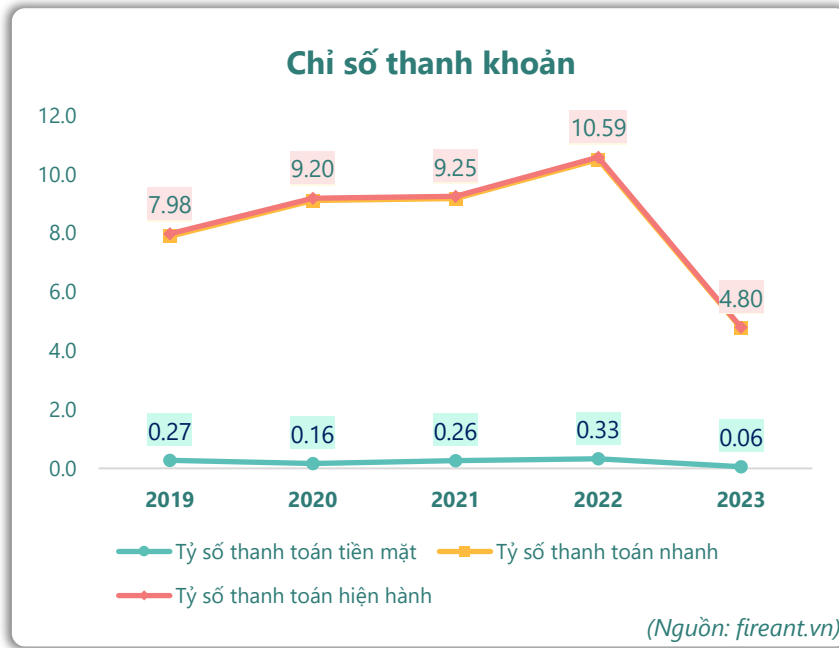
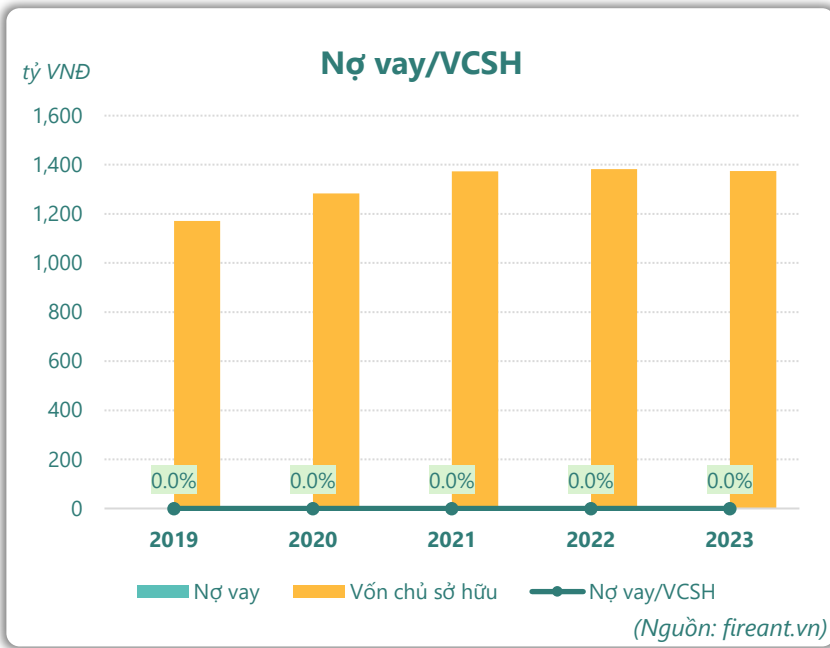


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>144</b>	<b>139</b>	<b>3.7%</b>	<b>549</b>	<b>585</b>	<b>-6.1%</b>
Giá vốn hàng bán	106	80.7	31.3%	0	0	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>38.2</b>	<b>58.7</b>	<b>-34.9%</b>	<b>549</b>	<b>585</b>	<b>-6.1%</b>
Doanh thu HĐTC	36.8	31.8	15.6%	324	274	18.0%
Chi phí TC	0.00	1.53	-100.0%	225	311	-27.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>156</b>	<b>99.1</b>	<b>57.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0.24</b>	<b>1.17</b>	<b>-79.2%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>23.3</b>	<b>21.4</b>	<b>8.9%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>51.6</b>	<b>67.6</b>	<b>-23.6%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Lợi nhuận khác	<b>17.2</b>	<b>0.16</b>	<b>10653%</b>	<b>134</b>	<b>0.22</b>	<b>61624%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>68.9</b>	<b>67.8</b>	<b>1.6%</b>	<b>49.6</b>	<b>1.00</b>	<b>4856%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>55.0</b>	<b>53.8</b>	<b>2.2%</b>	<b>396</b>	<b>345</b>	<b>14.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>55.0</b>	<b>53.8</b>	<b>2.2%</b>	<b>67.3</b>	<b>61.7</b>	<b>9.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.4	34.1	129	97.5	30.6	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	-7.62	-140	-96.1	162	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	-39.7	0	-0.08	-200	-0.01
Tiền đầu kỳ	34.9	50.6	37.5	26.4	28.1	20.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.7</b>	<b>-13.2</b>	<b>-11.1</b>	<b>1.28</b>	<b>-7.22</b>	<b>-6.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.10	0	0.43	-0.43	0.49
Tiền cuối kỳ	50.6	37.5	26.4	28.1	20.5	14.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,634</b>	<b>1,498</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,245</b>	<b>1,217</b>	<b>2.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.6	37.5	-61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,145	1,053	8.7%
Phải thu ngắn hạn	66.0	112	-40.9%
Hàng tồn kho	8.99	9.37	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	5.97	70.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>389</b>	<b>280</b>	<b>38.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-22.6%
Tài sản cố định	239	116	105%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.02	2738%
Đầu tư tài chính dài hạn	124	137	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>25.7</b>	<b>26.5</b>	<b>-3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>259</b>	<b>115</b>	<b>126%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>115</b>	<b>126%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.2	24.4	48.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,374</b>	<b>1,383</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,374</b>	<b>1,383</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)